

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu, ngày 29 tháng 9 năm 2006, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 24 tháng 1 năm 2022.

Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch
	Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
	Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Thành viên
	Ông Trịnh Thanh Cần	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2022)
	Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2022)
	Bà Vũ Việt Anh	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2022)
	Bà Lê Thị Chiến	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2022)

Ban Kiểm toán nội bộ	Bà Nguyễn Thị Thi Trang	Trưởng ban
	Ông Lê Minh Kha	Thành viên
	Ông Nguyễn Minh Tân	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2022)
	Ông Trần Công Luận	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Huỳnh Văn Ngân	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
--------------------------------------	-------------------	----------------------------

Trụ sở chính	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
---------------------	---	--

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	
--------------------------	-----------------------------	--

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“Chủ tịch HĐQT”) của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 57. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) được lập vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“Chủ tịch HĐQT”) của Tổng Công ty phê chuẩn vào ngày 26 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty kèm theo là không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12687
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.991.502.987.185	3.528.207.745.430
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.341.941.114.715	1.231.430.530.788
111	Tiền		426.941.114.715	377.430.530.788
112	Các khoản tương đương tiền		915.000.000.000	854.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		486.762.112.450	311.924.062.712
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	309.099.639.116	170.671.035.983
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(132.337.526.666)	(1.746.973.271)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	310.000.000.000	143.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		893.409.764.694	1.414.691.108.072
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	512.466.965.737	977.244.254.697
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.216.082.911	12.132.087.477
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	470.783.888.208	535.457.030.688
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(92.057.172.162)	(110.142.264.790)
140	Hàng tồn kho	9	236.403.432.612	491.520.633.647
141	Hàng tồn kho		236.403.432.612	491.520.633.647
150	Tài sản ngắn hạn khác		32.986.562.714	78.641.410.211
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	3.030.710.518	6.824.043.847
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	29.768.404.796	70.937.680.847
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	187.447.400	879.685.517

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.344.884.975.614	1.285.373.034.372
210	Các khoản phải thu dài hạn		24.737.000.000	25.037.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	24.737.000.000	25.037.000.000
220	Tài sản cố định		111.344.791.128	113.978.485.691
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	13.007.481.747	15.641.176.310
222	Nguyên giá		74.313.766.291	80.844.207.093
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(61.306.284.544)	(65.203.030.783)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	98.337.309.381	98.337.309.381
228	Nguyên giá		99.415.932.281	99.415.932.281
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.078.622.900)	(1.078.622.900)
230	Bất động sản đầu tư	12	613.228.764.631	633.175.184.506
231	Nguyên giá		852.074.158.578	852.074.158.578
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(238.845.393.947)	(218.898.974.072)
240	Tài sản dở dang dài hạn		806.632.906	806.632.906
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		806.632.906	806.632.906
250	Đầu tư tài chính dài hạn		476.441.610.745	403.277.867.316
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	400.311.972.126	400.311.972.126
252	Đầu tư vào công ty liên doanh	4(c)	108.202.457.249	30.359.957.249
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	2.000.000.000	2.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(34.072.818.630)	(29.394.062.059)
260	Tài sản dài hạn khác		118.326.176.204	109.097.863.953
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	118.326.176.204	109.097.863.953
270	TỔNG TÀI SẢN		4.336.387.962.799	4.813.580.779.802

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.851.396.560.245	3.336.289.358.930
310	Nợ ngắn hạn		2.740.269.872.458	3.238.267.488.993
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	836.003.977.418	980.583.705.076
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		60.012.289	401.760.729
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	88.667.819	10.278.828.797
314	Phải trả người lao động		641.783.193	25.591.171.443
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		1.286.599.795	157.500.002
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	47.780.226.539	30.989.108.893
320	Vay ngắn hạn	16(a)	1.845.309.171.740	2.179.256.118.308
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	9.099.433.665	11.009.295.745
330	Nợ dài hạn		111.126.687.787	98.021.869.937
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	2.423.858.109	2.559.869.334
338	Vay dài hạn	16(b)	108.702.829.678	95.462.000.603
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.484.991.402.554	1.477.291.420.872
410	Vốn chủ sở hữu		1.484.991.402.554	1.477.291.420.872
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	904.501.240.000	904.501.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		904.501.240.000	904.501.240.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	172.734.720.800	172.734.720.800
415	Cổ phiếu quỹ	19	(5.427.873.108)	(5.427.873.108)
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	259.111.461.673	259.111.461.673
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	154.071.853.189	146.371.871.507
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		139.453.546.880	31.066.461.051
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này/năm nay		14.618.306.309	115.305.410.456
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.336.387.962.799	4.813.580.779.802



Hoàng Văn Vững
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.516.572.918.488	3.192.751.308.753
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(59.790.534.669)	(32.524.607.485)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21 3.456.782.383.819	3.160.226.701.268
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22 (3.324.267.783.752)	(3.105.161.250.321)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.514.600.067	55.065.450.947
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23 63.514.038.056	14.854.971.809
22	Chi phí tài chính	24 (175.274.197.169)	(23.490.426.028)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24 (36.244.710.232)	(17.929.707.428)
25	Chi phí bán hàng	25 (2.630.088.250)	(3.508.018.623)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 (4.133.208.788)	(22.602.388.377)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13.991.143.916	20.319.589.728
31	Thu nhập khác	1.668.266.994	1.500.433
32	Chi phí khác	(218.427.769)	(58.122.577)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	1.449.839.225	(56.622.144)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.440.983.141	20.262.967.584
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	27 (822.676.832)	(3.667.943.298)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.618.306.309	16.595.024.286



Hoàng Văn Vững
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03a – DN

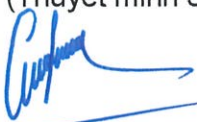
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.440.983.141	20.262.967.584
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	21.572.817.795	21.945.095.777
03	Các khoản dự phòng	117.184.217.338	2.971.039.063
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(38.887.599.481)	(7.442.403.470)
06	Chi phí lãi vay	36.244.710.232	17.929.707.428
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	151.555.129.025	55.666.406.382
09	Giảm các khoản phải thu	670.933.138.715	304.588.387.058
10	Giảm hàng tồn kho	255.117.201.035	208.260.198.795
11	Giảm các khoản phải trả	(165.161.416.018)	(827.075.984.364)
12	Tăng chi phí trả trước	(5.434.978.922)	(1.512.041.244)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(138.428.603.133)	(33.743.339.725)
14	Tiền lãi vay đã trả	(33.405.783.705)	(17.929.707.428)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.030.277.679)	(6.918.305.869)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.828.186.707)	(1.658.477.778)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	715.316.222.611	(320.322.864.173)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	-	(1.295.631.818)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	2.675.563.637	-
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(410.000.000.000)	-
24	Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	243.000.000.000	10.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(77.842.500.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức	53.529.415.775	29.847.888.859
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(188.637.520.588)	38.552.257.041
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	3.531.781.376.557	2.165.888.571.267
34	Chi trả nợ gốc vay	(3.852.487.494.050)	(1.724.116.526.466)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	(80.729.840.150)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(320.706.117.493)	361.042.204.651
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	110.510.583.927	79.271.597.519
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	1.231.430.530.788
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		416.155.354.668
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.341.941.114.715
			495.426.952.187

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền là khoản tiền 1 tỷ Đồng đang bị giới hạn sử dụng (Thuyết minh 3).



Hoàng Văn Vững
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 24 tháng 1 năm 2022. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn” hay “PVN”).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PET, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Cổ đông của Tổng Công ty là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ và thương mại hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản;
- Mua bán thiết bị viễn thông; và
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 61 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 61 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 2 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp, 3 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc).

Chi tiết của công ty con sở hữu trực tiếp và công ty liên kết trực tiếp được trình bày ở Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính. Chi tiết của công ty con sở hữu gián tiếp, công ty liên kết gián tiếp và đơn vị trực thuộc như trang tiếp theo.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	30.6.2022		31.12.2021	
			Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %
Công ty con gián tiếp						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	51	40,81	51	40,81
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Tỉnh Khánh Hòa	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	100	99,79	100	99,79
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng	51	22,44	51	22,44
Công ty TNHH Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch") (i)	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	80,68	80,68	80,68	80,68
Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom (ii)	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	20	16	20	16
Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO ("Pedaco")	Tỉnh Bình Thuận	Xử lý nước thải	-	-	48,5	21,34
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro ("Petro") (iii)	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	45	27	45	27
Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc						
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí ("PIMD")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

- (i) Từ ngày 30 tháng 6 năm 2020, PSD đã hoàn thành thủ tục mua 100% vốn của An Lạc Nhơn Trạch với mục đích bán lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày hoàn tất việc chuyển nhượng. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, PSD vẫn chưa thanh lý khoản đầu tư này. Theo đó, Tổng Công ty đã phân loại và trình bày An Lạc Nhơn Trạch là khoản đầu tư vào công ty con gián tiếp của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.
- (ii) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.
- (iii) Theo Chủ trương số 125A/DVTHDK-KHĐT ngày 12 tháng 6 năm 2020, POTS, một công ty con, đã tham gia góp vốn thành lập Petro với tổng số vốn đầu tư là 9 tỷ Đồng, chiếm 45% vốn điều lệ của Petro, tương ứng với 27% quyền sở hữu của Tổng Công ty tại Petro.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 61 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 61 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu là hàng hóa và hàng hóa bất động sản được mua với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng hóa bất động sản bao gồm giá đất và các chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	14% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 17%
Thiết bị quản lý	20% - 33%
Phần mềm máy tính	12,5%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 30 tháng 4 năm 2020, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 36 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của TSCĐ thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 33%
------------------------	----------

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và chủ yếu là tiền thuê văn phòng, tiền thuê kho trả trước, và tiền thuê đất trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tài chính.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(d) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh riêng sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận sau thuế TNDN

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận sau thuế TNDN (tiếp theo)**

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và chi phí đi vay.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong kỳ.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.8)
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.16)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	634.138.501	539.217.036
Tiền gửi ngân hàng	426.306.976.214	376.891.313.752
Các khoản tương đương tiền (*)	915.000.000.000	854.000.000.000
	1.341.941.114.715	1.231.430.530.788

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là khoản tiền 1 tỷ Đồng do Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (“PSA”) chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Tổng Công ty từ nguồn tài sản của Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội sau khi công ty này giải thể. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các bên liên quan để xác định quyền và nghĩa vụ của khoản tiền này.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,35%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5%/năm đến 4,0%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
		Dự phòng VND		Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("VIX")	74.743.242.783	37.704.560.000	(37.038.682.783)	25.800.828.415
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex ("GEX")	49.604.130.403	29.078.454.950	(20.525.675.453)	27.767.640.065
Công ty Cổ phần Ông thép Việt Đức VG PIPE ("VGS")	42.913.496.474	21.228.240.000	(21.685.256.474)	-
Công ty Cổ phần SAM Holdings ("SAM")	32.453.884.863	19.676.298.500	(12.777.586.363)	18.805.034.608
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB")	27.125.861.085	21.903.700.000	(5.222.161.085)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt ("DTD")	23.284.354.667	12.279.680.000	(11.004.674.667)	18.909.793.143
Khác	58.974.668.841	34.891.179.000	(24.083.489.841)	79.387.739.752
	<u>309.099.639.116</u>	<u>176.762.112.450</u>	<u>(132.337.526.666)</u>	<u>170.671.035.983</u>
				<u>202.011.627.850</u>
				<u>(1.746.973.271)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý được tính dựa vào giá cổ phiếu đóng cửa niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội của ngày giao dịch gần nhất tại ngày bằng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	310.000.000.000	310.000.000.000	143.000.000.000	143.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,9%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4,0%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn là 10.000.000.000 Đồng, đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh, một công ty con của Tổng Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 143.000.000.000 Đồng).

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Đầu tư vào công ty con (i)	400.311.972.126	374.520.955.636	400.311.972.126	374.520.955.636
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	108.202.457.249	101.920.655.109	30.359.957.249	28.756.911.680
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	510.514.429.375	476.441.610.745	432.671.929.375	403.277.867.316

Dự phòng VND

(25.791.016.490)

(6.281.802.140)

(2.000.000.000)

(25.791.016.490)

(1.603.045.569)

(2.000.000.000)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	Ngành nghề	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021		Dự phòng VND		
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD") (i)	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	80,68	80,68	113.600.000.000	537.373.440.000	-	807.287.040.000	-
2	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Thương mại, dịch vụ	Tỉnh Quảng Ngãi	99,79	99,79	74.742.000.000	(*)	-	74.742.000.000	(*)
3	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Thành phố Hà Nội	71,46	71,46	58.962.908.969	(*)	-	58.962.908.969	(*)
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Cung cấp dịch vụ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	70	70	64.341.999.232	(*)	-	64.341.999.232	(*)
5	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Thương mại, dịch vụ	Thành phố Hồ Chí Minh	60	60	31.681.662.678	(*)	-	31.681.662.678	(*)
6	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị, phần mềm	Thành phố Hồ Chí Minh	55	55	16.500.000.000	(*)	(16.500.000.000)	(*)	(16.500.000.000)
7	Công ty TNHH Petrosoco - SSG ("PSSSG") (ii)	Kinh doanh bất động sản	Thành phố Hồ Chí Minh	21,46	51	10.733.401.247	(*)	-	10.733.401.247	(*)
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Bán lẻ điện thoại	Thành phố Hồ Chí Minh	72,75	75	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)	(*)	(7.650.000.000)
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (iii)	Hỗ trợ vận tải	Thành phố Hồ Chí Minh	44	66,6	6.600.000.000	(*)	-	6.600.000.000	(*)
10	Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	Thành phố Hồ Chí Minh	51	51	5.100.000.000	(*)	-	5.100.000.000	(*)
11	Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSCG") (iv)	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	10.400.000.000	(*)	(1.641.016.490)	10.400.000.000	(1.641.016.490)
						400.311.972.126		400.311.972.126		(25.791.016.490)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý các khoản đầu tư này vì đây là khoản góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- (i) Giá trị trị trường của khoản đầu tư vào PSD được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSSSG là 21,46%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSSSG thông qua 51% đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSSSG. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSSSG và PSSSG vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (iv) Hiện tại, PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay, PSG không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh nào.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

- 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
- (c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**
- (ii) Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Ngành nghề	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Tại ngày 30.6.2022			Tại ngày 31.12.2021		
				Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Môi trường xanh Pedaco	Xử lý nước thải	Tỉnh Bình Thuận	48,5%	77.842.500.000	(*)	(4.678.756.571)	-	-	-
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	24	14.359.957.249	(*)	(1.603.045.569)	14.359.957.249	(*)	(1.603.045.569)
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vinh Hòa Emerald Bay (**)	Dịch vụ nghỉ dưỡng	Tỉnh Phú Yên	20	16.000.000.000	(*)	-	16.000.000.000	(*)	-
				108.202.457.249		(6.281.802.140)	30.359.957.249		(1.603.045.569)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

(**) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vinh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

- 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
- (c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)
- (iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

Tên công ty	Tại ngày 30.6.2022				Tại ngày 31.12.2021			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	0,2	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	0,2	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	8.523.724.165	19.012.642.978
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	503.943.241.572	958.231.611.719
	<u>512.466.965.737</u>	<u>977.244.254.697</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	<u>2.216.082.911</u>	<u>12.132.087.477</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	439.587.612.156	(91.286.493.942)	518.932.577.917	(89.078.093.929)
Phải thu lãi tiền gửi	7.879.808.219	-	2.202.931.507	-
Khác	23.316.467.833	(770.678.220)	14.321.521.264	(3.571.937.923)
	<u>470.783.888.208</u>	<u>(92.057.172.162)</u>	<u>535.457.030.688</u>	<u>(92.650.031.852)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 8.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ (*)	23.655.000.000	-	23.655.000.000	-
Khác	1.082.000.000	-	1.382.000.000	-
	<u>24.737.000.000</u>	<u>-</u>	<u>25.037.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư ký quỹ thể hiện khoản tiền ký quỹ cho một dự án đầu tư được thực hiện tại Tỉnh Phú Yên mà Chủ tịch HĐQT đánh giá thời gian dự kiến thực hiện đầu tư là trên 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày như sau:

	Tại ngày 30.6.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty con liên quan đến hỗ trợ vốn lưu động	271.581.804.797	180.295.310.855	91.286.493.942	Trên 3 năm
Khác	26.615.936.411	25.845.258.191	770.678.220	Từ 1 năm đến 3 năm
	<u>298.197.741.208</u>	<u>206.140.569.046</u>	<u>92.057.172.162</u>	
	Tại ngày 31.12.2021			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty con liên quan đến hỗ trợ vốn lưu động	307.379.141.852	218.301.047.923	89.078.093.929	Trên 3 năm
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực	9.843.500.000	-	9.843.500.000	Trên 3 năm
Khác	36.330.154.411	25.109.483.550	11.220.670.861	Từ 1 năm đến 3 năm
	<u>353.552.796.263</u>	<u>243.410.531.473</u>	<u>110.142.264.790</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	218.103.830.896	-	471.706.199.546	-
Hàng hóa bất động sản (*)	3.111.210.072	-	3.111.210.072	-
Hàng hóa khác (**)	15.188.391.644	-	16.703.224.029	-
	<u>236.403.432.612</u>	<u>-</u>	<u>491.520.633.647</u>	<u>-</u>

(*) Hàng hóa bất động sản thể hiện giá trị bất động sản để bán của Dự án Khu dân cư 41D Vũng Tàu tại số 41D Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

(**) Hàng hóa khác thể hiện giá trị phân bón nhập khẩu và phân phối độc quyền bởi Tổng Công ty.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí bảo lãnh thanh toán	1.467.884.734	4.969.241.683
Khác	1.562.825.784	1.854.802.164
	<u>3.030.710.518</u>	<u>6.824.043.847</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuê hoạt động (*)	104.946.120.920	106.356.477.086
Khác	13.380.055.284	2.741.386.867
	<u>118.326.176.204</u>	<u>109.097.863.953</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(*) Chủ yếu bao gồm trong thuê hoạt động là:

- Khoản trả trước cho PVN để thuê văn phòng có giá trị còn lại là 89.692.343.454 Đồng, được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ năm 2010; và
- Tiền thuê đất trả một lần có giá trị còn lại là 15.253.777.466 Đồng, được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 năm kể từ năm 2020.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	109.097.863.953	111.985.402.257
Tăng	13.644.237.217	-
Phân bổ trong kỳ/năm	(4.415.924.966)	(2.887.538.304)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>118.326.176.204</u>	<u>109.097.863.953</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	61.670.169.589	7.509.514.795	8.696.893.329	2.967.629.380	80.844.207.093
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.530.440.802)	-	(6.530.440.802)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	61.670.169.589	7.509.514.795	2.166.452.527	2.967.629.380	74.313.766.291
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	49.412.344.211	7.008.082.140	5.894.301.033	2.888.303.399	65.203.030.783
	Khấu hao trong kỳ	954.947.205	227.612.169	401.135.604	42.702.942	1.626.397.920
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.523.144.159)	-	(5.523.144.159)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	50.367.291.416	7.235.694.309	772.292.478	2.931.006.341	61.306.284.544
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.257.825.378	501.432.655	2.802.592.296	79.325.981	15.641.176.310
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	11.302.878.173	273.820.486	1.394.160.049	36.623.039	13.007.481.747

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 28,128 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 24,419 tỷ Đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	98.337.309.381	1.078.622.900	99.415.932.281
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	1.078.622.900	1.078.622.900
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	98.337.309.381	-	98.337.309.381

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.078.622.900 Đồng.

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	852.074.158.578
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 Khấu hao trong kỳ	218.898.974.072 19.946.419.875
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	238.845.393.947
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	633.175.184.506
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	613.228.764.631

Bất động sản đầu tư bao gồm Khu nhà ở thuộc Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn ("Dự án Nghi Sơn") được xây dựng để cho thuê.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ giá trị của bất động sản đầu tư được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 16).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Trong kỳ 6 tháng đầu năm 2022, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 46.651.056.127 Đồng (kỳ 6 tháng đầu năm 2021: 57.101.564.439 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong kỳ 6 tháng đầu năm 2022 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 10.643.825.317 Đồng (kỳ 6 tháng đầu năm 2021: 10.377.017.519 Đồng).

Tổng Công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
<i>Công ty TNHH</i>				
<i>Apple Việt Nam</i>	616.785.473.200	616.785.473.200	708.709.527.680	708.709.527.680
<i>Khác</i>	9.221.317.067	9.221.317.067	12.305.520.525	12.305.520.525
	<u>626.006.790.267</u>	<u>626.006.790.267</u>	<u>721.015.048.205</u>	<u>721.015.048.205</u>
Bên liên quan				
(Thuyết minh 29(b))	209.997.187.151	209.997.187.151	259.568.656.871	259.568.656.871
	<u>836.003.977.418</u>	<u>836.003.977.418</u>	<u>980.583.705.076</u>	<u>980.583.705.076</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã nộp VND	Cán trừ/ phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	70.937.680.847	311.221.299.919	-	(352.390.575.970)	29.768.404.796
Thuế TNDN	-	-	-	11.453.170	11.453.170
Khác	879.685.517	-	-	(703.691.287)	175.994.230
	<u>71.817.366.364</u>	<u>311.221.299.919</u>	<u>-</u>	<u>(353.082.814.087)</u>	<u>29.955.852.196</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	10.196.147.677	822.676.832	(11.030.277.679)	11.453.170	-
Thuế GTGT	-	352.390.575.970	-	(352.390.575.970)	-
Thuế thu nhập cá nhân	82.681.120	1.555.921.810	(1.549.935.111)	-	88.667.819
Khác	-	703.691.287	-	(703.691.287)	-
	<u>10.278.828.797</u>	<u>355.472.865.899</u>	<u>(12.580.212.790)</u>	<u>(353.082.814.087)</u>	<u>88.667.819</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

15 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả cho các bên liên quan tiền thu từ hỗ trợ vốn lưu động (Thuyết minh 29(b))	29.289.833.939	18.209.310.193
Phải trả cho các quỹ sử dụng theo quy định của ngành nghề kinh doanh (Thuyết minh 29(b))	3.098.861.304	3.251.769.464
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	2.967.817.630	2.967.817.630
Khác	12.423.713.666	6.560.211.606
	<u>47.780.226.539</u>	<u>30.989.108.893</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	1.773.442.809	2.222.909.034
Khác	650.415.300	336.960.300
	<u>2.423.858.109</u>	<u>2.559.869.334</u>

(*) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu liên quan đến Hợp đồng thuê đất số 14/HDTD ngày 25 tháng 1 năm 1996 cho lô đất số 8 và số 9 Đường Hoàng Diệu, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Số tiền thuê đất hàng năm phải trả sẽ dựa trên thông báo của Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

16	VAY	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại do đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a)	Ngắn hạn					
	Vay từ các tổ chức tín dụng (i)	2.073.617.884.005	3.423.078.546.879	(3.651.387.259.144)	-	1.845.309.171.740
	Vay dài hạn tới hạn trả (Thuyết minh 16(b))	105.638.234.303	-	(201.100.234.906)	95.462.000.603	-
		<u>2.179.256.118.308</u>	<u>3.423.078.546.879</u>	<u>(3.852.487.494.050)</u>	<u>95.462.000.603</u>	<u>1.845.309.171.740</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

16 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn

(i) Chi tiết của khoản vay từ các tổ chức tín dụng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Đơn vị tiền tệ	Hạn mức tín dụng (tỷ đồng)	Lãi suất	Tài sản đảm bảo	Ngày đáo hạn	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	600	Được xác định tại thời điểm giải ngân	Bảo lãnh từ Tổng Công ty	Ngày 28 tháng 7 năm 2022	250.248.691.000	599.985.502.259
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	400	Được xác định tại thời điểm giải ngân	Bảo lãnh từ Tổng Công ty	Ngày 25 tháng 8 năm 2022	398.866.243.994	397.282.352.742
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VND	700	Được xác định tại thời điểm giải ngân	Tin chấp	Ngày 20 tháng 4 năm 2022	-	329.773.807.267
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	800	Được xác định tại thời điểm giải ngân	Tin chấp	Ngày 9 tháng 8 năm 2022	564.570.502.482	267.903.386.416
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	450	Được xác định tại thời điểm giải ngân	Bảo lãnh từ Tổng Công ty	Ngày 5 tháng 8 năm 2022	449.920.634.744	248.718.497.874
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	VND	270	Được xác định tại thời điểm giải ngân	Tin chấp	Ngày 28 tháng 9 năm 2022	49.369.859.000	199.568.567.814
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	217	7,8%	Cung tài sản thế chấp với khoản vay dài hạn tới hạn trả (Thuyết minh 16(b))	Ngày 2 tháng 6 năm 2023	65.221.697.808	-
						1.778.197.629.028	2.043.232.114.372
Vay giao dịch ký quỹ							
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	VND		Được xác định tại thời điểm giải ngân	Giá trị cổ phiếu giao dịch ký quỹ		34.170.929.640	19.979.283.116
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	VND		Được xác định tại thời điểm giải ngân	Giá trị cổ phiếu giao dịch ký quỹ		32.940.613.072	10.406.486.517
						1.845.309.171.740	2.073.617.884.005

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

16 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Phân loại lại do đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	108.702.829.678	-	108.702.829.678
Ngân hàng TMCP Á Châu	95.462.000.603	-	(95.462.000.603)	-
	<u>95.462.000.603</u>	<u>108.702.829.678</u>	<u>(95.462.000.603)</u>	<u>108.702.829.678</u>

Khoản vay với ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng này công bố.

Khoản vay được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn. Khoản vay này có thời hạn là 9 năm kể từ năm 2016 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 12); quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất; các khoản phải thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.009.295.745	11.286.689.915
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 19)	6.918.324.627	5.077.972.497
Sử dụng quỹ	(8.828.186.707)	(5.355.366.667)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>9.099.433.665</u>	<u>11.009.295.745</u>

18 VỐN CÒ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>Tại ngày 30.6.2022</u>		<u>Tại ngày 31.12.2021</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	90.450.124	-	90.450.124	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(612.700)	-	(612.700)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>89.837.424</u>	<u>-</u>	<u>89.837.424</u>	<u>-</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tại ngày 30.6.2022</u>		<u>Tại ngày 31.12.2021</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
PVN	20.973.851	23,3%	20.973.851	23,3%
Cổ đông khác	68.863.573	76,7%	68.863.573	76,7%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>89.837.424</u>	<u>100%</u>	<u>89.837.424</u>	<u>100%</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

18 VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	86.600.124	866.001.240.000	866.001.240.000
Cổ phiếu mới phát hành	3.850.000	38.500.000.000	38.500.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	90.450.124	904.501.240.000	904.501.240.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	90.450.124	904.501.240.000	904.501.240.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	866.001.240.000	133.918.052.614	(26.839.047.440)	259.111.461.673	119.714.957.549	1.351.906.664.396
Phát hành cổ phiếu ESOP	38.500.000.000	-	-	-	-	38.500.000.000
Bán cổ phiếu quỹ	-	38.816.668.186	21.411.174.332	-	-	60.227.842.518
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	115.305.410.455	115.305.410.455
Chia cổ tức	-	-	-	-	(83.570.524.000)	(83.570.524.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.077.972.497)	(5.077.972.497)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	904.501.240.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	146.371.871.507	1.477.291.420.872
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	14.618.306.309	14.618.306.309
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(6.918.324.627)	(6.918.324.627)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	904.501.240.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	154.071.853.189	1.484.991.402.554

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua Phương án phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2021 là 6.918.324.627 Đồng.

Đồng thời, Tổng Công ty cũng đã thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với tỷ lệ là 10% số lượng cổ phiếu đang lưu hành và Phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 2:1. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các phương án này vẫn chưa được hoàn tất tiến hành.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 4.673 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.939 Đô la Mỹ).

(b) Các cam kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, các cam kết của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 30.

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	3.415.430.269.362	3.100.724.945.059
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	76.629.012.762	73.061.863.694
Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý các bên liên quan (Thuyết minh 29(a))	21.650.000.000	16.964.500.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.863.636.364	2.000.000.000
	<u>3.516.572.918.488</u>	<u>3.192.751.308.753</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(59.738.140.538)	(32.394.009.405)
Hàng bán bị trả lại	(52.394.131)	(130.598.080)
	<u>(59.790.534.669)</u>	<u>(32.524.607.485)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	3.355.639.734.693	3.068.200.337.574
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ cho thuê	76.629.012.762	73.061.863.694
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ quản lý các bên liên quan Thuyết minh 29(a))	21.650.000.000	16.964.500.000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	2.863.636.364	2.000.000.000
	<u>3.456.782.383.819</u>	<u>3.160.226.701.268</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.269.355.300.032	3.051.809.477.311
Giá vốn của dịch vụ cho thuê đã cung cấp	54.912.483.720	53.351.773.010
	<u>3.324.267.783.752</u>	<u>3.105.161.250.321</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Cổ tức được chia (Thuyết minh 29(b))	14.819.440.000	2.138.080.000
Lãi từ đầu tư chứng khoán kinh doanh	26.294.705.569	7.412.568.339
Lãi tiền gửi	21.755.510.019	4.420.388.190
Thu nhập từ hỗ trợ vốn lưu động (Thuyết minh 29(b))	644.382.468	883.935.280
	<u>63.514.038.056</u>	<u>14.854.971.809</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền vay	36.244.710.232	17.929.707.428
Lỗ từ đầu tư chứng khoán kinh doanh	1.322.828.971	2.584.883.875
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	130.590.553.395	2.189.495.662
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.678.756.571	-
Khác	2.437.348.000	786.339.063
	<u>175.274.197.169</u>	<u>23.490.426.028</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.384.919.906	1.525.956.057
Chi phí khác	1.245.168.344	1.982.062.566
	<u>2.630.088.250</u>	<u>3.508.018.623</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.639.312.172	7.640.155.224
Chi phí khấu hao	1.090.045.242	1.118.408.399
Thuế, phí và lệ phí	1.424.167.698	1.284.048.531
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(18.085.092.628)	2.184.700.000
Khác	12.064.776.304	10.375.076.223
	<u>4.133.208.788</u>	<u>22.602.388.377</u>

27 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.440.983.141	20.262.967.584
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.088.196.628	4.052.593.517
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.963.888.000)	(427.616.000)
Chi phí không được khấu trừ	698.368.204	42.965.781
Chi phí thuế TNDN	<u>822.676.832</u>	<u>3.667.943.298</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	822.676.832	3.667.943.298
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>822.676.832</u>	<u>3.667.943.298</u>

Chi phí thuế TNDN cho kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí khấu hao	21.572.817.795	21.945.095.777
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(18.085.092.628)	2.184.700.000
Chi phí nhân viên	9.024.232.078	9.166.111.281
Chi phí quản lý Dự án Nghi Sơn	10.810.472.277	10.500.507.827
Chi phí thuê	10.758.422.440	9.187.566.900
Khác	27.594.928.796	26.478.198.225
	<u>61.675.780.758</u>	<u>79.462.180.010</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,3% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 18) trong 6 tháng đầu năm 2022.

Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, các công ty con, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân Phối Sản Phẩm Công Nghệ Cao Dầu Khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Môi trường xanh Pedaco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương Mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài Sản Dầu Khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Hội Tụ Thông Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên thuộc PVN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty con	3.441.017.178.712	3.126.330.073.827
Các công ty thành viên thuộc PVN	43.523.249.116	54.044.584.933
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PVN	4.000.189.500	7.999.884.000
Các công ty con	1.080.531.491	1.097.406.553
Các công ty thành viên thuộc PVN	394.929.906	540.577.247
(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.684.112.850	2.999.073.302
Trong đó:		
Phùng Tuấn Hà - Chủ tịch HĐQT	593.022.570	789.229.816
Vũ Tiến Dương - Tổng Giám đốc	551.022.570	591.922.362
Hồ Minh Việt - Phó Tổng Giám đốc	473.022.570	526.153.211
Phạm Thị Hồng Điệp - Phó Tổng Giám đốc	498.022.570	460.384.060
Trần Quang Huy - Kế toán trưởng	569.022.570	631.383.853
(iv) Phí quản lý		
Các công ty con (Thuyết minh 21)	21.650.000.000	16.964.500.000
Chi phí trả cho công ty con	7.764.480.000	8.169.195.672
(v) Thu nhập từ hỗ trợ vốn lưu động (Thuyết minh 23)		
Các công ty con	2.782.510.055	883.935.280
(vi) Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 23)		
Các công ty con	14.819.440.000	2.138.080.000

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
(vii) Chia cổ tức		
PVN	-	20.973.851.000
Các công ty con	-	116.430.000
(viii) Hỗ trợ vốn		
Tiền thu hỗ trợ vốn lưu động từ các công ty con	2.407.000.000.000	2.866.681.835.428
Tiền chi hỗ trợ vốn lưu động cho các công ty con	2.153.453.040.000	3.461.013.514.711
(ix) Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Các công ty con	2.675.563.637	-
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các công ty con	485.436.893.423	924.387.581.743
Các công ty thành viên thuộc PVN	18.506.348.149	33.844.029.976
	503.943.241.572	958.231.611.719
Phải thu ngắn hạn khác thuần sau dự phòng (Thuyết minh 7)		
Các công ty con	348.301.118.214	429.854.483.988
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
PVN	209.614.383.631	259.181.283.511
Các công ty con	162.803.520	167.373.360
Các công ty thành viên thuộc PVN	220.000.000	220.000.000
	209.997.187.151	259.568.656.871
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15(a))		
PVN	-	6.219.587.094
Các công ty con	35.356.512.873	18.209.310.193
	35.356.512.873	24.428.897.287

30 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động***(i) Tổng Công ty là bên đi thuê*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang gồm: thuê đất, thuê kho và thuê văn phòng trong tương lai như sau:

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Dưới 1 năm	8.401.644.000	15.999.768.000
Từ 1 đến 5 năm	4.333.622.676	3.847.031.048
Trên 5 năm	49.863.544.292	50.350.135.920
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>62.598.810.968</u>	<u>70.196.934.968</u>

(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn và cho thuê văn phòng, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cho thuê văn phòng	
	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Dưới 1 năm	110.310.730.419	111.553.525.419
Từ 1 đến 5 năm	284.584.470.250	339.665.335.460
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>394.895.200.669</u>	<u>451.218.860.879</u>

30 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, tình hình cam kết góp vốn điều lệ của Tổng Công ty vào các công ty như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty %	Số vốn đã góp VND	Số vốn còn phải góp VND
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG") (*)	229.500.000.000	51	10.733.401.247	218.766.598.753
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS") (**)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (***)	111.200.000.000	20	16.000.000.000	95.200.000.000
	<u>360.700.000.000</u>		<u>26.733.401.247</u>	<u>333.966.598.753</u>

(*) Tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã chấp thuận việc tham gia góp vốn vào PSSSG với tổng vốn góp là 229,5 tỷ Đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã góp 10,7 tỷ Đồng.

(**) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các cổ đông của ITS vẫn chưa góp vốn vào ITS.

(***) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay ngân hàng của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 4.610 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.628 tỷ Đồng); và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản phải trả người bán của các công ty con với tổng giá trị là 11,6 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11,6 triệu Đô la Mỹ). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho nhà cung cấp và ngân hàng trong trường hợp các công ty con không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán trễ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh giữa niên độ theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Dịch vụ cho thuê VND	Dịch vụ quản lý và dịch vụ khác VND	Kinh doanh hàng hóa khác VND	Dịch vụ cho thuê VND	Dịch vụ quản lý và dịch vụ khác VND	Kinh doanh hàng hóa khác VND
Doanh thu thuần	76.629.012.762	24.513.636.364	3.355.639.734.693	18.964.500.000	18.964.500.000	3.068.200.337.574
Giá vốn	(54.912.483.720)	-	(3.269.355.300.032)	(53.351.773.010)	-	(3.051.809.477.311)
Lợi nhuận gộp	21.716.529.042	24.513.636.364	86.284.434.661	19.710.090.684	18.964.500.000	16.390.860.263
Doanh thu thuần	73.061.863.694	18.964.500.000	3.355.639.734.693	73.061.863.694	18.964.500.000	3.068.200.337.574
Giá vốn	(53.351.773.010)	-	(3.269.355.300.032)	(53.351.773.010)	-	(3.051.809.477.311)
Lợi nhuận gộp	19.710.090.684	24.513.636.364	86.284.434.661	19.710.090.684	18.964.500.000	16.390.860.263
Doanh thu thuần	3.456.782.383.819	3.456.782.383.819	3.456.782.383.819	3.160.226.701.268	3.160.226.701.268	3.160.226.701.268
Giá vốn	(3.324.267.783.752)	(3.324.267.783.752)	(3.324.267.783.752)	(3.105.161.250.321)	(3.105.161.250.321)	(3.105.161.250.321)
Lợi nhuận gộp	132.514.600.067	132.514.600.067	132.514.600.067	55.065.450.947	55.065.450.947	55.065.450.947

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 26 tháng 8 năm 2022.



Hoàng Văn Vững
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT



C.T.C.P. H.V.